

Bản án số: 01/2025/DS-PT
Ngày 03 tháng 01 năm 2025
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Chuyên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Hùng và bà Triệu Thị Luyện

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:* Bà Hà Thị Hải- Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 03 tháng 01 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 247/2024/TLPT- DS ngày 21 tháng 11 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 76/2024/DS- ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 316/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 12 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 454/2024/QĐ-PT ngày 20/12/2024 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn T - Sinh năm 1981. Nơi cư trú: Thôn A, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt).

* *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn N- Sinh năm 1980. Nơi cư trú: TDP M, TT. Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt).

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Chị Lại Thị M-Sinh năm 1983. Nơi cư trú: Thôn A, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt).

* *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Văn M1- Sinh năm 1957. Nơi cư trú: Thôn A, xã V, huyện L, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án được xác định như sau:

*** Nguyên đơn là anh Nguyễn Văn T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Lại Thị M thống nhất trình bày:** Từ khoảng tháng 5/2020, anh Nguyễn Văn Nghĩa L anh ruột anh T đã nhiều lần vay tiền của anh. Khi vay tiền thì do là anh em ruột nên không viết giấy vay tiền hay tài liệu gì khác. Sau đó từ năm 2021 đến năm 2022, anh N đã trả anh T 03 lần: Lần thứ nhất anh N trả thay anh T 30.000.000 đồng tiền mua xe của anh Nguyễn Văn T1 ở C, L. Lần thứ hai anh N trả 4.000.000 đồng tiền lãi, lần thứ ba anh N trả anh Vũ Trí Q 250.000.000 đồng thay anh T để anh T lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đó anh Tình thế C cho anh Q. Đến ngày 12/3/2023 âm lịch, tức ngày 01/5/2023 dương lịch, sau khi đã trừ hết số tiền đã trả trên thì anh T và anh N đã thống nhất số tiền nợ còn lại là **638.000.000** đồng tiền gốc và viết giấy vay tiền do ông M1 là bố đẻ viết, thỏa thuận thời hạn trả là 02 tháng trả một lần, lãi suất 1,5%/ tháng. Từ đó đến nay anh N không trả đồng nào tiền gốc và tiền lãi. Nay anh T và chị M yêu cầu anh N trả anh T và chị Lại Thị M 638.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo lãi suất 1,5%/ tháng tính đến ngày 01/9/2024 là 16 tháng. Số tiền trên là tiền chung của vợ chồng anh T, chị M.

*** Bị đơn là anh Nguyễn Văn N trình bày:** Đầu năm 2020 anh có vay của anh Nguyễn Văn T tổng số tiền là 628.000.000 đồng, lãi suất là 1,5% một tháng, lãi tính từ 01/01/2020, không hẹn ngày trả, khi nào có tiền thì trả. Trong số tiền 628.000.000 đồng có 60.000.000 đồng là của ông Nguyễn Đình M2 (Bố anh T và anh N), nhưng anh N đã trả đủ cho ông M2. Lúc vay không lập biên bản vay tiền nhưng có ông Nguyễn Đình M2 chứng kiến.

Sau đó, từ năm 2021 đến năm 2022, anh N đã trả anh T nhiều lần, cụ thể: Năm 2021, anh N đã trả anh T các khoản tiền như sau: Anh N cho anh T vay 100.000.000 đồng để anh T trả tiền công nhân; trả ông M2 93.000.000 đồng là tiền trong tổng số 628.000.000 đồng tiền vay anh T đầu năm 2020.

Năm 2022, anh N đã trả anh T nhiều lần, cụ thể như sau: Lần thứ nhất anh N trả tiền thay anh T 30.000.000 đồng tiền mua xe của anh Nguyễn Văn T1 ở thôn T, xã C, L. Lần thứ hai anh N trả anh T 80.000.000 đồng tiền mặt tại xưởng bóc gỗ của anh T và 30.000.000 đồng tiền lãi; lần thứ ba trả anh T 4.000.000 đồng tiền lãi. Ngoài các lần trả tiền trên, năm 2022 anh N còn trả anh Vũ Trí Q 250.000.000 đồng thay anh T để anh T lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đó anh Tình thế C cho anh Q. Từ ngày 01/5/2023 dương lịch thì anh N chưa trả thêm anh T đồng nào.

Tất cả các lần anh N trả tiền anh T trên đều không lập văn bản giấy tờ gì. Trong số tiền anh N đưa cho anh T có hai khoản 250.000.000 đồng và 80.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng anh N, chị Trần Thị N1, sinh năm 1989, còn lại các lần đưa khác là tài sản riêng của anh N. Đối với giấy vay tiền ngày 12/3/2023

(âm lịch) anh T giao nộp cho Tòa án thì anh N không đồng ý, vì anh N vay anh T tổng số tiền là 628.000.000 đồng từ đầu năm 2020 và các khoản vay thực tế như đã trình bày ở trên, còn giấy vay tiền ngày 12/3/2023 (âm lịch) ghi số tiền anh N vay 638.000.000 đồng. Anh N thừa nhận có ký nhận vào Giấy vay tiền trên và chữ ký của anh N và ông M2 là đúng. Tuy nhiên khi ký nhận thì anh N không tinh táo nên thấy số tiền gần giống số tiền anh N vay nên không đọc kỹ mà ký nhận.

Nay anh T yêu cầu anh N trả 638.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng thì anh N không đồng ý vì anh N còn nợ anh T ít hơn nhiều số tiền anh T yêu cầu.

Người làm chứng là ông Nguyễn Đình M2 trình bày: Ông M2 là bố ruột của anh Nguyễn Văn T và anh Nguyễn Văn N. Năm 2020, ông M2 cho anh N vay 93.000.000 đồng để anh N thêm vào số tiền vay anh T để trả vào tiền nhà hiện anh N đang ở. Khoảng năm 2021, anh N trả ông số tiền 93.000.000 đồng trên tại nhà ông. Việc anh N trả số tiền 60.000.000 đồng và 30.000.000 đồng như anh N trình bày là anh N trả tiền vay của ông M2 năm 2020, không phải trả tiền vay của anh T.

Khoảng năm 2022 ông M2 chứng kiến anh N trả anh T 80.000.000 đồng (T2 mươi triệu đồng) tại xưởng gỗ nhà anh T. Anh N và anh T có kiểm đếm số tiền 80.000.000 đồng và giao nhận trước mặt ông M2. Anh T trình bày với ông M2 số tiền 80.000.000 đồng trên là tiền anh T trước đó chuyển khoản cho chị N1 (Vợ anh N vay) nên số tiền 80.000.000 đồng là tiền chị N1 trả, không phải tiền anh N trả. Tuy nhiên lúc đó anh N không đồng ý mà nói không biết việc anh T cho chị N1 vay tiền nên số tiền trên là tiền anh N trả anh T vào số tiền vay trước đó. Về việc anh N trình bày đã trả anh Q 250.000.000 đồng thay anh T thì ông M2 không trực tiếp chứng kiến mà chỉ nghe anh N nói lại với ông M2.

Với nội dung trên, bản án dân sự số 76/2024/DS- ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam đã quyết định:

1. Về điều luật: Căn cứ Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 470- Bộ luật dân sự; các Điều 271 và Điều 273- Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33- Luật Hôn nhân và gia đình, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T: Buộc anh Nguyễn Văn N phải có nghĩa vụ trả anh Nguyễn Văn T và chị Lại Thị M 638.000.000 đồng tiền gốc và 153.120.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 791.120.000 đồng (Bảy trăm chín mươi một triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 11/10/2024, bị đơn anh Nguyễn Văn N kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị xem xét lại số tiền đã trả cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn anh Nguyễn Văn N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định lại số tiền phải trả anh T, anh đã trả cho anh T nhiều lần và trả trước khi chốt nợ số tiền 638.000.000 đồng, hiện anh chỉ còn nợ anh T số tiền gốc 158.000.000 đồng. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi mở phiên tòa và tại phiên tòa, Thư ký, HĐXX và các đương sự đã thực hiện đúng, đủ quy định của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Sau khi xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn N, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 76/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Anh Nguyễn Văn N phải chịu án phí DSPT.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn N, HĐXX thấy:

[1.1] Về nội dung vụ án: Anh Nguyễn Văn T yêu cầu anh Nguyễn Văn N trả số tiền gốc 638.000.000 đồng và tiền lãi theo Giấy vay nhận tiền ngày 12/3/2023 âm lịch, tức ngày 01/5/2023 dương lịch và yêu cầu trả lãi theo lãi suất 1,5%/tháng tính từ ngày 01/5/2023 đến ngày 01/9/2024 là 16 tháng.

Theo lời trình bày của anh T và anh N và các tài liệu thể hiện trong hồ sơ xác định được nhiều lần anh T cho anh N vay tiền. Đến ngày 01/5/2023 hai bên chốt nợ, anh N còn nợ anh T số tiền là 638.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, hai tháng anh N thanh toán một lần. Đến hạn trả nợ anh N không trả tiền cho anh T.

Anh N thừa nhận ký nhận vào giấy vay tiền trên. Mặc dù anh N trình bày đã trả anh T nhiều lần tổng cộng 557.000.000 đồng vào các năm 2021 và 2022, tuy nhiên đến ngày 01/5/2023 thì anh N và anh T chốt số tiền còn nợ là 638.000.000 đồng, Giấy vay tiền ghi rõ lãi suất là 1,5%/ tháng, 02 tháng thanh toán một lần. Anh

Nghĩa là người đủ năng lực hành vi dân sự, khi viết và ký giấy nhận nợ không bị lừa dối hay bị ép buộc. Do vậy cần xác định đến ngày 01/5/2023 anh N còn nợ anh T 638.000.000 đồng (là tiền gốc). Anh T khởi kiện yêu cầu anh N trả số tiền gốc 638.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 463; Điều 466 của Bộ luật dân sự.

Đối với yêu cầu trả tiền lãi thì thấy: Tại Giấy vay tiền ký ngày 01/5/2023 có thỏa thuận lãi suất 1,5%/, mức lãi suất anh T yêu cầu không vượt quá mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự (Không vượt quá 20%/năm). Do vậy yêu cầu về lãi suất của anh T cần được chấp nhận. Buộc anh N trả anh T tiền lãi như sau: 638.000.000 đồng x 1,5 %/ tháng x 16 tháng = 153.120.000 đồng.

Do anh T và chị M trình bày số tiền trên là tài sản chung của anh T, chị M nên buộc anh N phải có nghĩa vụ trả anh T và chị M tổng số tiền 791.120.000 đồng (Trong đó 638.000.000 đồng là tiền gốc và 153.120.000 đồng là tiền lãi).

Bản án sơ thẩm tuyên buộc anh N có nghĩa vụ trả cho anh T và chị M tổng số tiền 791.120.000 đồng là có căn cứ.

Anh N kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý về việc bản án buộc anh trả cho anh T cả số tiền 638.000.000 đồng, anh chỉ đồng ý trả số tiền gốc 158.000.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 76/2024/DS- ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Lục Nam như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, HĐXX không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn N, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 76/2024/DS- ST ngày 30/9/2024 của Toà án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu số

0008497 ngày 17/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Việt Hùng

Triệu Thị Luyện

Phạm Thị Chuyên